

TẬP ĐOÀN GELEX

GELEX

Số 290/2021/GELEX-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, Ngày 26 tháng 08 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX Mã chứng khoán: GEX
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2021 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/08/2021 tại đường dẫn: <https://gelex.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2021 đã được soát xét

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX
GELEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 285/2021/GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2021

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế trên Báo cáo tài chính
6 tháng đầu năm 2021 so với 6 tháng đầu
năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021	Tỷ đồng	54,9	818,6
2	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2020	Tỷ đồng	479,3	422,4
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	(424,4)	396,2
4	Tỷ lệ biến động	%	(89)	94

Nguyên nhân biến động ảnh hưởng lợi nhuận chủ yếu là do các yếu tố sau:

1. Đối với Báo cáo tài chính riêng

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 của Báo cáo tài chính riêng giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do cùng kỳ năm trước, Công ty ghi nhận khoản lãi từ thanh lý các khoản đầu tư Khối Logistics theo kế hoạch tái cấu trúc của Tập đoàn và nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia cao hơn so với 6 tháng đầu năm 2021. Bên cạnh đó, chi phí tài chính 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kỳ do các hoạt động mở rộng đầu tư làm phát sinh tăng chi phí lãi vay.

2. Đối với Báo cáo tài chính Hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 của báo cáo tài chính hợp nhất tăng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu đến từ việc sở hữu chi phối tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP (Viglacera) từ Quý 2 năm 2021 và hoạt động sản xuất kinh doanh của khối Thiết bị điện đạt lợi nhuận tốt hơn so với cùng kỳ, đóng góp chung làm tăng lợi nhuận gộp 679,7 tỷ. Đồng thời các chi phí tương ứng cũng tăng 283,5 tỷ dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 396,2 tỷ.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban KT



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
(TRƯỚC ĐÂY LÀ: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 63



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó Chủ tịch (Thành viên độc lập)
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Võ Anh Linh	Thành viên độc lập
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Ủy ban kiểm toán

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

2500-

NG TY
NHH
OITT
NAM

IA - TP

Số: 0857 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2021, từ trang 5 đến trang 63, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 28 tháng 8 năm 2020 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.368.594.020.392	13.071.023.654.906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.041.551.240.649	1.559.239.675.695
1. Tiền	111		2.586.832.599.113	1.128.453.803.746
2. Các khoản tương đương tiền	112		454.718.641.536	430.785.871.949
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.657.478.774.968	1.751.266.439.506
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	2.558.144.684.624	1.617.326.377.863
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(4.145.288.131)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		103.479.378.475	133.940.061.643
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.262.080.300.071	6.261.469.977.933
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.829.238.592.006	4.104.680.173.122
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.333.977.667.224	383.029.852.070
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17.698.756.747	14.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.571.539.322.524	1.991.111.903.728
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(491.757.290.663)	(231.351.950.987)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.383.252.233	-
IV. Hàng tồn kho	140	11	10.446.181.636.087	3.236.252.994.646
1. Hàng tồn kho	141		10.573.746.060.354	3.256.609.685.558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(127.564.424.267)	(20.356.690.912)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		961.302.068.617	262.794.567.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	120.620.365.081	38.803.822.867
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		808.170.117.283	199.001.623.077
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	32.511.586.253	24.989.121.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			22.834.708.627.710	14.081.069.004.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			311.519.245.517	30.465.035.284
1. Phải thu dài hạn khác	216	9		311.519.245.517	30.465.035.284
II. Tài sản cố định	220			10.744.995.679.243	5.876.619.871.302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13		9.831.120.284.630	5.400.467.729.491
- Nguyên giá	222			18.313.852.726.950	9.176.944.183.457
- Giá trị hao mòn lũy kế	223			(8.482.732.442.320)	(3.776.476.453.966)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14		207.649.403.500	-
- Nguyên giá	225			262.605.674.509	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			(54.956.271.009)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	15		706.225.991.113	476.152.141.811
- Nguyên giá	228			822.753.688.885	533.198.151.956
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			(116.527.697.772)	(57.046.010.145)
III. Bất động sản đầu tư	230	16		617.893.472.201	216.246.054.300
- Nguyên giá	231			7.907.768.114.795	296.215.724.512
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			(7.289.874.642.594)	(79.969.670.212)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			6.948.217.561.643	1.131.587.595.528
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			1.744.978.141	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17		6.946.472.583.502	1.131.587.595.528
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	18		2.040.606.415.889	5.809.360.934.692
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18.1		1.907.076.426.485	5.684.365.533.111
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18.2		133.427.689.404	124.370.401.581
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			102.300.000	625.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260			2.171.476.253.217	1.016.789.513.696
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12		645.755.174.181	426.419.574.553
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28		26.541.728.693	12.172.947.716
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			6.250.053.754	-
4. Lợi thế thương mại	269	19		1.492.929.296.589	578.196.991.427
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			48.203.302.648.102	27.152.092.659.708

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.712.731.765.993	18.936.906.032.823
I. Nợ ngắn hạn	310		23.152.343.734.136	10.831.294.477.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	3.727.165.997.765	2.964.515.738.425
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	2.722.234.940.288	302.845.083.321
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22	400.090.477.674	123.574.463.689
4. Phải trả người lao động	314		287.733.428.036	171.229.457.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	1.155.395.397.836	168.377.163.149
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	48.117.723.757	21.977.772.480
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25	4.239.044.978.931	2.624.943.927.149
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26	10.110.028.104.310	4.328.509.240.283
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	27	211.689.498.337	76.240.526.352
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		250.843.187.202	49.081.105.673
II. Nợ dài hạn	330		10.560.388.031.857	8.105.611.555.290
1. Phải trả người bán dài hạn	331		9.259.078.400	72.620.064.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24	74.612.146.256	42.553.655.782
3. Phải trả dài hạn khác	337	25	63.942.871.006	20.519.332.766
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	9.293.682.017.355	7.752.211.494.649
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	681.223.788.964	136.935.268.307
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	27	280.234.741.726	80.771.739.786
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		157.433.388.150	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		14.490.570.882.109	8.215.186.626.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	14.440.795.676.441	8.208.689.065.742
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.882.440.000.000	4.882.440.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.780.090.582	13.074.761.451
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.381.892.343	77.388.963.577
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	(102.997.990.700)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(460.595.257)	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		130.583.797.697	76.059.032.630
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.450.077.233.187	1.900.046.809.522
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.852.701.736.870	1.098.341.800.084
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		597.375.496.317	801.705.009.438
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		6.848.993.257.889	1.362.677.489.262
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		49.775.205.668	6.497.561.143
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		49.775.205.668	6.497.561.143
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		48.203.302.648.102	27.152.092.659.708


Vũ Ngọc Sơn
Người lập biểu


Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	13.190.105.641.739	7.385.342.273.080
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	75.595.953.842	73.135.856.529
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	31	13.114.509.687.897	7.312.206.416.551
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	11.218.423.885.846	6.095.895.712.257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.896.085.802.051	1.216.310.704.294
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	519.407.798.260	364.275.902.836
7. Chi phí tài chính	22	35	728.315.060.445	539.600.497.411
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		533.561.805.792	364.697.005.910
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24	18.1	168.264.067.942	26.301.414.844
9. Chi phí bán hàng	25	36	359.774.909.466	240.450.175.177
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	491.659.332.653	319.914.970.913
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.004.008.365.689	506.922.378.473
12. Thu nhập khác	31		34.104.131.888	27.750.900.750
13. Chi phí khác	32		27.638.819.826	5.194.659.943
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.465.312.062	22.556.240.807
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.010.473.677.751	529.478.619.280
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	200.044.477.499	104.331.269.576
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	(8.187.411.898)	2.700.712.966
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		818.616.612.150	422.446.636.738
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		597.375.496.317	354.705.861.787
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		221.241.115.833	67.740.774.951
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38		683

Vũ Ngọc Sơn
Người lập biểu

Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.010.473.677.751	529.478.619.280
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	1.069.344.604.097	358.904.735.817
Các khoản dự phòng	03	(33.681.780.300)	(1.965.103.399)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	453.667.938	(5.438.439.447)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(344.684.636.036)	(292.185.830.099)
Chi phí lãi vay	06	533.561.805.792	364.697.005.910
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.235.467.339.242	953.490.988.062
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	915.044.935.250	(777.531.619.607)
Tăng hàng tồn kho	10	(2.771.687.177.903)	(255.254.907.391)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	190.172.867.672	(205.904.371.487)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	45.631.053.489	(29.754.932.613)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(940.818.306.761)	78.528.510.798
Tiền lãi vay đã trả	14	(518.760.853.270)	(381.053.128.691)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(94.506.269.537)	(83.609.865.179)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	13.566.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(67.234.844.210)	(7.998.305.052)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.006.691.256.028)	(709.074.065.161)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.738.175.542.335)	(1.162.121.297.676)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.422.896.935	1.773.211.073
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.698.756.747)	(25.639.906.601)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	14.000.000.000	50.148.164.380
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(889.183.206.025)	(768.086.435.805)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	708.274.321.070	651.134.897.951
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	287.026.624.337	106.322.183.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.632.333.662.765)	(1.146.469.183.328)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	146.369.645.967	4.497.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(299.967.829.249)
3. Tiền thu từ đi vay	33	16.763.137.772.212	9.970.924.495.039
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.438.261.307.694)	(8.163.445.923.270)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(25.702.562.075)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(324.757.026.495)	(22.318.383.976)
<i>Trong đó:</i>			
<i>Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ</i>		<i>(37.590.000)</i>	<i>(94.500)</i>
<i>Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát</i>		<i>(324.719.436.495)</i>	<i>(22.318.289.476)</i>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.120.786.521.915	1.489.689.358.544
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.481.761.603.122	(365.853.889.945)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.559.239.675.695	920.972.296.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	549.961.832	(445.436.072)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.041.551.240.649	554.672.970.176

Vũ Ngọc Sơn
Người lập biểu

Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng



Ngày 26 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (“Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 24 tháng 6 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 77 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 90 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (gọi tắt là “Tập đoàn”) là sản xuất công nghiệp và hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời, điện gió; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch (sản xuất nước sạch); dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng,...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản của Tập đoàn, chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện theo thời gian triển khai các dự án đầu tư, kinh doanh bất động sản và thông thường hơn 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty có tỷ lệ phần sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Viglacera - CTCP (*)	Số 1, Đại lộ Thăng Long, Nam Từ Liêm, Hà Nội	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex ("Gelex Electric")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	99,998%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất thiết bị điện
3.	Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex ("Hạ tầng Gelex")	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	99,998%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, nước sạch

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera – CTCP (VGC) để sở hữu quyền chi phối. Theo đó, VGC chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2021. Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại VGC là 50,21% bao gồm tỷ lệ lợi ích gián tiếp Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex - công ty con của Công ty là 19,43%.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết mà Công ty nắm giữ tỷ lệ phần sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (*)	Số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	25,47%	Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi.

(*) Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn là 25,47%, bao gồm cả tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (công ty con mà Công ty sở hữu 99,998% vốn) là 19,10%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác với thông tin về tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) cụ thể như sau:

i) Tổng Công ty Viglacera - CTCP

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	43,39%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	47,71%	Khai thác và kinh doanh cát
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	25,61%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
4.	Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	46,60%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
5.	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	30,11%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
6.	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	38,27%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
7.	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	25,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
8.	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	25,61%	Sản xuất và kinh doanh gạch
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Hà Nội	25,61%	Sản xuất và kinh doanh gạch
10.	Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	48,30%	Sản xuất gạch chịu áp
11.	Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	25,61%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
12.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	25,34%	Sản xuất và kinh doanh gạch
13.	Công ty Cổ phần Từ Liêm (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm)	Hà Nội	28,08%	Sản xuất và kinh doanh gạch
14.	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh)	Hà Nội	25,61%	Sản xuất và kinh doanh gạch
15.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hữu Hưng (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng)	Hà Nội	25,61%	Sản xuất và kinh doanh gạch
16.	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Hà Nội	38,61%	Lập dự án, thiết kế các công trình
17.	Công ty TNHH CHAO - Viglacera (Trước đây là Công ty Cổ phần CHAO - Viglacera)	Hà Nội	50,21%	Dịch vụ, du lịch, nhà hàng
18.	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - Hưng Yên	Hưng Yên	30,13%	Kinh doanh bất động sản
19.	Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	50,21%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

STT	Tên công ty con gián tiếp	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	25,35%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Gạch clinker Viglacera	Quảng Ninh	25,33%	Sản xuất vật liệu xây dựng
3.	Công ty Cổ phần kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	25,62%	Kinh doanh các sản phẩm gạch Granite
4.	Công ty TNHH MTV Lắp kính dựng Viglacera	Bắc Ninh	43,39%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh
5.	Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	28,88%	Sản xuất vật liệu xây dựng
6.	Công ty TNHH Thi công Hạ tầng Viglacera Yên Mỹ	Hưng Yên	30,13%	Đầu tư xây dựng

STT	Tên công ty liên kết, liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Vũng Tàu	17,57%	Sản xuất các sản phẩm kính nổi siêu trắng
2.	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	15,06%	Sản xuất và kinh doanh kính
3.	Công ty SANVIG - CTCP	Cuba	9,48%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
4.	Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	12,52%	Sản xuất và kinh doanh gạch
5.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng (Trước đây là Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I)	Quảng Ninh	13,05%	Sản xuất và kinh doanh gạch
6.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	12,55%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
7.	Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Viglacera Cầu Đuống (Trước đây là Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống)	Hà Nội	12,55%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa

(ii) Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex Electric (“Gelex Electric”):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Cadivi”)	Thành phố Hồ Chí Minh	95,82%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”)	Hà Nội	77,01%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT (“CFT”)	Đồng Nai	100,00%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“Thibidi”)	Đồng Nai	89,69%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC (“Emic”)	Hà Nội	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Gelex Electric cũng sở hữu các công ty con và công ty liên doanh, liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

(ii.1) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“Cadivi”)

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai (“Cadivi Đồng Nai”)	Đồng Nai	95,82%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(ii.2) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (“HECO”)	Thành phố Hồ Chí Minh	77%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power (“G-Power”)	Hà Nội	77%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	27%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

(ii.3) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“Thibidi”):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh (“MEE”)	Hà Nội	46%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Hà Nội	22,38%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

(iii) Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex (“Hạ tầng Gelex”)

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (“Phú Thạnh Mỹ”)	Quảng Nam	73,16%	Sản xuất thủy điện
2.	Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận	Ninh Thuận	100,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà (“Viwasupco”)	Hòa Bình	60,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
4.	Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng (“Hướng Phùng”)	Quảng Trị	98,89%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
5.	Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	Quảng Trị	98,65%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
6.	Công ty Cổ phần năng lượng Gelex Đắk Lắk	Đắk Lắk	80,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
7.	Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex Tây Ninh	Tây Ninh	98,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
8.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Gelex	Hà Nội	51,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ
9.	Công ty TNHH Một thành viên GELEX Land (“Gelex Land”)	Hà Nội	100,00%	Kinh doanh bất động sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex cũng sở hữu các công ty con khác với thông tin cụ thể như sau:

(iii.1) Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex Ninh Thuận:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Điện mặt trời Mái nhà Việt Nam	Ninh Thuận	99,8%	Sản xuất điện mặt trời
2.	Công ty Cổ phần Điện mặt trời Mái nhà	Ninh Thuận	99,8%	Sản xuất điện mặt trời
3.	Công ty Cổ phần Năng lượng điện Mái nhà	Ninh Thuận	99,8%	Sản xuất điện mặt trời

(iii.2) Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	98,65%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Khác	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên cho thuê

Tập đoàn ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	06
Phương tiện vận tải	05 - 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 - 50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn
Quyền khai thác mặt nước	36
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	40- 50
Phần mềm máy tính	3 - 8
Bản quyền, bằng sáng chế	12

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền khai thác mặt nước

Quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc Công ty mua lại công ty con và được ghi nhận là một tài sản cố định vô hình. Giá trị của quyền khai thác mặt nước hình thành từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định theo phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn.

Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng

Chi phí đền bù và san lấp mặt bằng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 đến 08 năm.

Bản quyền, bằng sáng chế

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng	34 - 50
Máy móc, thiết bị và các tài sản khác	5 - 15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp;
- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn;
- Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền;
- Chi phí đại lý phát hành trái phiếu;
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp

Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm VGC chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo hướng dẫn của Thông tư 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2011 của Bộ Tài chính.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trái phiếu phát hành

Tập đoàn phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty và các công ty con sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và các công ty con; thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tập đoàn đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê dài hạn bất động sản

Tập đoàn áp dụng quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp về việc ghi nhận doanh thu từ tiền cho thuê tài sản. Theo đó, đối với trường hợp thời gian cho thuê chiếm hơn 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- (b) Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- (c) Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- (d) Tập đoàn cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc sản xuất và kinh doanh thiết bị điện; sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước); quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp, kinh doanh bất động sản và xây dựng và các dịch vụ khác.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Mua thêm cổ phần và nắm quyền kiểm soát Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("VGC")

Tại ngày 05 tháng 4 năm 2021 (Ngày đạt được quyền kiểm soát), Tập đoàn đã hoàn thành việc mua thêm 4,14% vốn góp trong VGC và qua đó, nâng tỷ lệ biểu quyết trong VGC lên 50,21%. Theo đó, VGC đã trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Đây là giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ (lợi thế thương mại âm), giá phí khoản đầu tư vào VGC được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát VGC cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần mua trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát. Số lượng cổ phiếu VGC mà Tập đoàn nắm giữ từ những lần mua trước chiếm 49,82% tổng số cổ phiếu VGC đang lưu hành, lớn hơn rất nhiều so với khối lượng giao dịch bình quân một phiên giao dịch của cổ phiếu VGC trên sàn giao dịch chứng khoán ở thời điểm đầu tháng 4 năm 2021. Cụ thể theo dữ liệu thống kê, khối lượng giao dịch theo phương thức khớp lệnh của cổ phiếu VGC tại ngày 05 tháng 4 năm 2021 chỉ chiếm 0,09% tổng khối lượng cổ phiếu VGC lưu hành. Do đó, Tập đoàn đánh giá rằng sẽ không thực sự hợp lý khi sử dụng giá đóng cửa của cổ phiếu VGC trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày đạt được quyền kiểm soát làm giá trị hợp lý cho mục đích xác định giá phí hợp nhất kinh doanh. Bởi sẽ không khả thi để có thể chuyển nhượng toàn bộ số lượng cổ phiếu đã nắm giữ nói trên với mức giá theo phương thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 05 tháng 4 năm 2021.

Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, Tập đoàn ước tính lại giá trị hợp lý của cổ phiếu VGC tại ngày đạt được quyền kiểm soát để xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu VGC của những lần mua trước nhằm mục đích xác định giá phí hợp nhất kinh doanh. Theo đó, Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh để Tập đoàn nắm quyền kiểm soát VGC được xác định là 5.675 tỷ VND tương ứng với giá trị định giá là 25.154 VND/CP VGC đây là giá đáng tin cậy hơn so với giá đóng cửa của cổ phiếu VGC trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày đạt được quyền kiểm soát theo VAS 11.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của VGC tại ngày mua. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này ghi nhận giao dịch mua và nắm quyền kiểm soát VGC theo phương pháp kế toán tạm thời tại ngày mua. Cụ thể, giá trị hợp lý của tài sản thuần tạm tính tại ngày mua là 4.696 tỷ VND. Lợi thế thương mại ghi nhận theo phương pháp kế toán tạm thời tại ngày mua là 979 tỷ VND. Tập đoàn sẽ xác định ảnh hưởng của việc đánh giá lại giá trị hợp lý và điều chỉnh hồi tố (nếu cần thiết) trong các kỳ báo cáo sau.

Ảnh hưởng của việc ước tính lại giá trị hợp lý cổ phiếu VGC thay vì sử dụng giá đóng cửa của cổ phiếu này trên sàn chứng khoán tại ngày 05 tháng 4 năm 2021 tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn như sau:

- Lãi do đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con kỳ này (Thuyết minh số 34) giảm 2.512 tỷ VND đồng thời Lợi thế thương mại do kiểm soát VGC xác định tại ngày mua ghi nhận theo phương pháp kế toán tạm thời cũng giảm tương ứng;
- Chi phí phân bổ lợi thế thương mại kỳ này (Thuyết minh số 36) giảm 63 tỷ VND.

Thoái vốn tại Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải và các công ty con

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Hạ Tầng Gelex, công ty con của Tập đoàn, đã hoàn thành việc chuyển nhượng 88% vốn góp (tương ứng với 87,9% tỷ lệ lợi ích) trong Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải với giá phí 61.6 tỷ VND cho một đối tác doanh nghiệp và qua đó, Tập đoàn không còn quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải và các công ty con của Công ty Cổ phần Năng lượng Đông Hải.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	34.729.369.348	13.351.067.237
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.549.939.017.802	1.115.098.573.984
Tiền đang chuyển	2.164.211.963	4.162.525
Các khoản tương đương tiền (*)	454.718.641.536	430.785.871.949
	3.041.551.240.649	1.559.239.675.695

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất bình quân từ 2,8%/năm đến 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: từ 2,6%/năm đến 4,6%/năm).

Một số khoản tiền và tương đương tiền được sử dụng để thế chấp cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu	240.127.149.745	235.844.107.850	(4.145.288.131)	640.877.873.893	713.284.567.000	-
Trái phiếu (i)	2.318.017.534.879	(ii)	-	976.448.503.970	(ii)	-
	2.558.144.684.624	(4.145.288.131)	1.617.326.377.863	1.617.326.377.863	1.617.326.377.863	-

(i) Các khoản trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phiếu nắm giữ bởi các tổ chức phát hành hoặc các bên thứ ba.

(ii) Do trái phiếu của các doanh nghiệp này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Tập đoàn chưa thể thuyết minh giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Sao Kim BK (*)	1.229.402.655.404	1.899.760.820.256
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	292.615.913.800	220.274.182.776
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp điện Số Năm	95.804.451.611	119.520.659.188
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.211.415.571.191	1.865.124.510.902
	5.829.238.592.006	4.104.680.173.122
Trong đó:		
- Phải thu khác hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	27.278.346.542	11.104.052.802

(*) Phản ánh khoản phải thu Công ty TNHH Sao Kim BK về bán hàng theo hình thức trả chậm chịu lãi và có thời hạn thanh toán trong vòng 6 tháng.

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần SCI E&C	417.712.999.005	239.236.867.820
Công ty cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương	361.128.793.893	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Kinex Việt Nam	97.690.010.000	5.231.610.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và môi trường Việt Nam - CTCP	64.095.201.150	13.195.201.150
Các khoản trả trước cho người bán khác	393.350.663.176	125.366.173.100
	1.333.977.667.224	383.029.852.070
Trong đó:		
- Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	5.084.663.355	-

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu đặt cọc mua cổ phần	627.675.503.000	1.336.093.950.000
Ký cược, ký quỹ	345.803.769.667	442.241.967.307
Tạm ứng	194.152.856.072	163.405.073.579
Phải thu khác	403.907.193.785	49.370.912.842
	1.571.539.322.524	1.991.111.903.728
b. Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	269.470.461.886	-
Ký quỹ, ký cược	37.353.296.666	30.465.035.284
Phải thu khác	4.695.486.965	-
	311.519.245.517	30.465.035.284
Trong đó:		
- Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	2.817.474.304	-

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	VND Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	528.422.415.761	36.665.125.098	491.757.290.663	238.872.080.419	7.520.129.432	231.351.950.987

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng theo quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.



11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	623.863.197.279	-	337.630.200.379	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.628.718.863.607	(96.105.842.315)	1.406.951.433.680	(4.860.958.049)
Công cụ, dụng cụ	81.015.742.861	-	2.746.786.419	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.745.612.917.424	(13.713.321.511)	429.541.355.784	(5.085.538.788)
Thành phẩm	4.058.588.720.520	(17.745.260.441)	1.032.834.555.113	(5.589.812.086)
Hàng hoá	253.695.302.922	-	29.797.157.298	(4.820.381.989)
Hàng gửi đi bán	182.251.315.741	-	17.108.196.885	-
	10.573.746.060.354	(127.564.424.267)	3.256.609.685.558	(20.356.690.912)

Trong kỳ, Tập đoàn đã ghi nhận dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 107 tỷ VND trong đó tăng do hợp nhất kinh doanh là 82 tỷ (kỳ trước hoàn nhập 10 tỷ VND).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.427.837.496	2.432.766.553
Phí đại lý phát hành trái phiếu	17.564.096.271	10.630.642.223
Chi phí khác	81.628.431.314	25.740.414.091
	120.620.365.081	38.803.822.867
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất, hạ tầng KCN trả trước (*)	351.838.227.031	282.074.953.217
Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp	70.238.727.622	-
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng dự án	58.448.941.866	59.077.425.114
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	33.912.220.095	20.686.972.763
Chi phí khác	131.317.057.567	64.580.223.459
	645.755.174.181	426.419.574.553

(*) Một số quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	4.484.907.389.859	4.436.280.801.385	218.988.287.660	36.767.704.553	-	9.176.944.183.457
Tăng trong kỳ	615.660.910	28.502.468.926	7.745.703.108	2.007.897.136	1.127.237.852	39.998.967.932
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.153.113.150	61.581.596.281	750.000.000	-	-	63.484.709.431
Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.956.072.643.644	4.990.027.008.176	271.663.756.707	9.436.594.688	7.559.292.875	9.234.759.296.090
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	(149.302.788.026)	-	-	-	(149.302.788.026)
Thanh lý, nhượng bán	(3.892.857.375)	(29.312.611.063)	(2.391.169.365)	(1.030.569.451)	-	(36.627.207.254)
Tăng/(Giảm) khác	(28.008.154.379)	3.308.260.140	7.428.190.120	1.867.367.439	(98.000)	(15.404.434.680)
Số dư cuối kỳ	8.410.847.795.809	9.341.084.735.819	504.184.768.230	49.048.994.365	8.686.432.727	18.313.852.726.950
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.772.127.262.091	1.855.293.683.494	124.191.611.873	24.863.896.508	-	3.776.476.453.966
Khấu hao trong kỳ	154.470.971.744	217.109.110.401	14.004.745.762	650.076.127	74.403.018	386.309.307.052
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.431.792.458.848	2.752.323.318.405	180.654.211.867	4.637.739.663	5.712.398.936	4.375.120.127.719
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	(8.799.202.769)	-	-	-	(8.799.202.769)
Thanh lý, nhượng bán	(1.148.990.949)	(24.234.280.449)	(2.386.201.390)	(1.030.569.451)	-	(28.800.042.239)
Tăng/(Giảm) khác	(28.019.536.197)	3.331.650.802	5.204.286.391	1.909.397.595	-	(17.574.201.409)
Số dư cuối kỳ	3.329.222.165.537	4.795.024.279.884	321.668.654.503	31.030.540.442	5.786.801.954	8.482.732.442.320
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	2.712.780.127.768	2.580.987.117.891	94.796.675.787	11.903.808.045	-	5.400.467.729.491
Tại ngày cuối kỳ	5.081.625.630.272	4.546.060.455.935	182.516.113.727	18.018.453.923	2.899.630.773	9.831.120.284.630

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 2.977 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 988 tỷ VND).

Một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	233.413.702.825	28.253.620.611	261.667.323.436
Thuê trong kỳ	2.356.379.546	3.612.281.817	5.968.661.363
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.717.886.254)	(3.312.424.036)	(5.030.310.290)
Số dư cuối kỳ	234.052.196.117	28.553.478.392	262.605.674.509
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	38.936.517.841	11.514.409.915	50.450.927.756
Khấu hao trong kỳ	8.039.306.180	1.113.043.489	9.152.349.669
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.646.307.660)	(3.000.698.756)	(4.647.006.416)
Số dư cuối kỳ	45.329.516.361	9.626.754.648	54.956.271.009
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	188.722.679.756	18.926.723.744	207.649.403.500

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền khai thác mặt nước VND	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	60.703.338.362	384.184.174.786	-	47.988.860.542	40.321.778.266	533.198.151.956
Tăng do mua sắm	-	-	-	1.539.000.000	-	1.539.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	164.330.404.786	-	93.259.704.164	16.995.258.282	14.344.705.697	288.930.072.929
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.021.061.000)	-	(1.021.061.000)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	107.525.000	-	107.525.000
Số dư cuối kỳ	225.033.743.148	384.184.174.786	93.259.704.164	65.609.582.824	54.666.483.963	822.753.688.885
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	12.695.602.409	29.720.799.740	-	14.125.585.769	504.022.227	57.046.010.145
Khấu hao trong kỳ	1.568.695.120	6.479.347.312	285.671.023	5.067.820.383	2.486.341.900	15.887.875.738
Tăng do hợp nhất kinh doanh	13.190.698.436	-	16.990.647.938	5.346.116.069	8.634.405.870	44.161.868.313
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(330.360.722)	-	(330.360.722)
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	107.525.000	(345.220.702)	(237.695.702)
Số dư cuối kỳ	27.454.995.965	36.200.147.052	17.276.318.961	24.316.686.499	11.279.549.295	116.527.697.772
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	48.007.735.953	354.463.375.046	-	33.863.274.773	39.817.756.039	476.152.141.811
Tại ngày cuối kỳ	197.578.747.183	347.984.027.734	75.983.385.203	41.292.896.325	43.386.934.668	706.225.991.113

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 46 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3 tỷ VND).

Một số tài sản cố định vô hình đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 26.

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng VND	Máy móc thiết bị và các tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	189.243.286.215	106.972.438.297	296.215.724.512
Tăng do hợp nhất kinh doanh (*)	7.611.552.390.283	-	7.611.552.390.283
Số dư cuối kỳ	7.800.795.676.498	106.972.438.297	7.907.768.114.795
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	24.759.588.053	55.210.082.159	79.969.670.212
Trích khấu hao trong kỳ	588.531.791.304	5.032.265.190	593.564.056.494
Tăng do hợp nhất kinh doanh (*)	6.616.340.915.888	-	6.616.340.915.888
Số dư cuối kỳ	7.229.632.295.245	60.242.347.349	7.289.874.642.594
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	164.483.698.162	51.762.356.138	216.246.054.300
Tại ngày cuối kỳ	571.163.381.253	46.730.090.948	617.893.472.201

(*) Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng của các dự án khu công nghiệp: Tiên Sơn, Yên Phong, Yên Phong mở rộng, Đông Mai, Hải Yên, Phú Hà, Đồng Văn IV và Tiền Hải - Thái Bình và các dự án khu đô thị: Tòa nhà 17 tầng Viglacera, Nhà ở xã hội để cho thuê D15, D16 Đặng Xá, 671 Hoàng Hoa Thám, Khu đô thị Đặng Xá, Ngã 6 Bắc Ninh giai đoạn 1, Nhà thấp tầng Đại Mỗ, Nhà thấp tầng Tây Mỗ, Nhà OCT2 Xuân Phương...

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 4.514.350.728.723 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 4.414.872.669 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tập đoàn sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tập đoàn chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Dự án Nhà máy điện gió Gelex 123 - Quảng Trị	1.925.964.698.396	364.989.033.065
Dự án khu công nghiệp Yên Mỹ	724.671.651.167	-
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II C	710.991.002.928	-
Dự án nhà máy Điện gió Hướng Phùng	525.021.682.132	339.426.426.599
Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	487.019.910.730	-
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương (*)	127.443.482.364	127.443.482.364
Xây dựng cơ bản dở dang khác	2.445.360.155.785	299.728.653.500
	<u>6.946.472.583.502</u>	<u>1.131.587.595.528</u>

(*) Đây là tiền sử dụng đất cho diện tích 5.092 m² tại đường Kinh Dương Vương, phường 12, Quận 6, thành phố Hồ Chí Minh mà Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam – Công ty con đã tạm nộp vào ngân sách Nhà nước.

Một số tài sản hình thành từ các dự án đều được thế chấp cho khoản vay ngân hàng dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 26.

18. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

18.1. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số đầu kỳ	Chuyển thành công ty con	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	Phân phối Quỹ và điều chỉnh khác	Cổ tức được chia trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	526.399.854.009	-	-	11.251.580.539	-	-	537.651.434.548
Công ty TNHH Kính siêu trắng Phú Mỹ	-	-	310.100.000.000	10.463.910.410	-	-	320.563.910.410
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	-	-	294.604.680.821	13.220.686.554	-	-	307.825.367.375
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	284.222.151.407	-	-	584.722.760	-	-	284.806.874.167
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	215.777.448.206	-	-	1.576.027.717	-	-	217.353.475.923
Công ty SanVig - Công ty Cổ phần	-	-	125.816.095.024	2.311.350.561	2.808.930.903	(277.507.369)	130.658.869.119
Công ty Cổ phần Vigalcera Đông Triều	-	-	52.295.237.374	1.301.178.113	12.757.900.236	-	66.354.315.723
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	-	-	23.546.573.513	24.808.861	1.543.546.961	(2.200.000.000)	22.914.929.335
Công ty Cổ phần Gạch ngói Viglacera Từ Sơn	-	-	9.365.311.331	(226.509.824)	(465.406.315)	-	8.673.395.192
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	-	6.966.764.059	430.718.078	(35.333.217)	-	7.362.148.920
Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Cầu Đuống	-	-	2.279.148.402	(420.030.373)	-	-	1.859.118.029
Công ty Cổ phần Vinafacade	-	-	794.817.015	31.585.729	-	-	826.402.744
Công ty Cổ phần Magno GIMHB	-	-	226.185.000	-	-	-	226.185.000
Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	4.657.966.079.489	(4.778.240.264.351)	-	127.714.038.817	(7.439.853.955)	-	-
	5.684.365.533.111	(4.778.240.264.351)	825.994.812.539	168.264.067.942	9.169.784.613	(2.477.507.369)	1.907.076.426.485

18.2. Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Viwaco	120.734.325.759	121.009.720.280
Công ty Cổ Phần Visaho	5.400.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.178.670.000	2.178.670.000
Công ty Cổ phần phát triển và kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	1.305.017.929	-
Công ty Cổ phần Cầu Xây	1.184.497.242	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301
Công ty Cổ phần Giấy Tây Đô	590.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	-
Đầu tư vào đơn vị khác	125.000.000	125.000.000
	133.427.689.404	124.370.401.581

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
Số dư đầu kỳ	799.038.642.731
Tăng do mua công ty con	979.163.320.306
Số dư cuối kỳ	1.778.201.963.037
PHÂN BỐ LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	220.841.651.304
Phân bổ trong kỳ	64.431.015.144
Số dư cuối kỳ	285.272.666.448
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	578.196.991.427
Tại ngày cuối kỳ	1.492.929.296.589



20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần SCI E&C	417.805.836.662	417.805.836.662	-	-
Glencore International AG	357.781.159.084	357.781.159.084	-	-
LS Nikko Cooper Inc	279.617.444.952	279.617.444.952	2.060.986.873.312	2.060.986.873.312
Mitsui & Co.,Ltd	179.515.175.033	179.515.175.033	99.827.162.013	99.827.162.013
Phải trả các đối tượng khác	2.492.446.382.034	2.492.446.382.034	803.701.703.100	803.701.703.100
	3.727.165.997.765	3.727.165.997.765	2.964.515.738.425	2.964.515.738.425
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	58.605.288.540	58.605.288.540	8.442.267.978	8.442.267.978
	58.605.288.540	58.605.288.540	8.442.267.978	8.442.267.978

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
Khách hàng thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trả trước tại VGC		1.824.236.080.713		-
Nhận trả trước từ lĩnh vực thiết bị điện		483.031.851.130		295.878.810.822
Nhận trả trước từ lĩnh vực sản xuất và kinh doanh năng lượng		6.840.927.056		486.413.955
Các khoản người mua trả tiền trước khác		408.126.081.389		6.479.858.544
		2.722.234.940.288		302.845.083.321

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	37.429.697.428	673.268.536.205	670.221.305.526	(14.890.797.555)	15.817.978.270	41.404.108.822
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	22.861.440	-	3.409.098.424	3.765.353.715	(39.943.024)	419.059.755	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.954.537.612	64.870.148.991	200.627.538.829	94.506.269.537	63.966.079.022	9.068.346.212	223.071.305.905
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.737.312.500	26.143.306.935	32.311.943.700	2.750.168.658	5.717.265.222	7.036.109.615
Thuế tài nguyên	-	2.465.415.790	11.558.908.834	13.609.621.684	1.992.934.692	-	2.407.637.632
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.869.259.241	-	40.099.875.060	10.084.427.509	12.525.467.964	894.576.958	39.566.233.232
Các loại thuế khác	142.462.889	298.421.078	3.114.508.214	5.104.483.836	9.360.117.230	448.913.836	7.975.013.633
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.773.467.902	12.087.017.747	12.200.831.847	64.824.969.033	145.446.000	78.630.068.835
	24.989.121.182	123.574.463.689	970.308.790.248	841.804.237.354	140.488.996.020	32.511.586.253	400.090.477.674

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí Dự án các công trình xây dựng	801.985.360.233	-
Chi phí lãi vay	138.121.997.387	123.321.044.865
Lãi ký quỹ và các khoản chiết khấu	51.812.868.059	4.939.151.375
Chi phí phải trả khác	163.475.172.157	40.116.966.909
	1.155.395.397.836	168.377.163.149

24. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Lãi bán hàng trả chậm	25.342.890.381	15.134.697.248
Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	22.774.833.376	6.843.075.232
	48.117.723.757	21.977.772.480
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng, bất động sản	74.612.146.256	42.553.655.782
	74.612.146.256	42.553.655.782

25. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	3.573.897.179.393	2.538.563.480.447
Tiền cổ đông trả tiền mua cổ phiếu ưu đãi Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn phát hành (i)	145.279.118.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (ii)	40.762.040.738	30.188.621.038
Các khoản phải trả, phải nộp khác	479.106.640.800	56.191.825.664
	4.239.044.978.931	2.624.943.927.149
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (ii)	63.942.871.006	20.519.332.766
	63.942.871.006	20.519.332.766
Trong đó:		
Phải trả khác là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 39)	535.046.531	535.046.531
	535.046.531	535.046.531

(i) Phản ánh số tiền nhận từ việc phát hành thêm cổ phiếu Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn – công ty con của Tổng Công ty Viglacera – CTCP cho cổ đông hiện hữu theo Thông báo số 282/VIT-TCKT ngày 11 tháng 5 năm 2021. Số tiền trên được theo dõi tại tài khoản phong tỏa số 121000016104 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn đang trong quá trình hoàn tất thủ tục tăng vốn.

(ii) Bao gồm chủ yếu là các khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất tối đa 7,68%/năm (năm 2020: 9,6%/năm).

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ		
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh/(Giảm do thoái vốn công ty con)	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (i)	3.555.209.529.182	3.555.209.529.182	1.362.116.519.240	14.143.881.126.910	10.707.622.832.006	8.353.584.343.326	8.353.584.343.326
Vay ngân hàng	3.118.535.679.588	3.118.535.679.588	1.403.716.519.240	12.717.619.850.561	9.232.999.320.035	8.006.872.729.354	8.006.872.729.354
Vay đối tượng khác	436.673.849.594	436.673.849.594	(41.600.000.000)	1.426.261.276.349	1.474.623.511.971	346.711.613.972	346.711.613.972
Nợ dài hạn đến hạn trả	773.299.711.101	773.299.711.101	235.829.905.386	1.186.777.058.267	439.462.913.770	1.756.443.760.984	1.756.443.760.984
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	224.061.344.168	224.061.344.168	235.829.905.386	437.590.520.342	239.462.913.770	658.018.856.126	658.018.856.126
Trái phiếu đến hạn thanh toán	549.238.366.933	549.238.366.933	-	749.186.537.925	200.000.000.000	1.098.424.904.858	1.098.424.904.858
	4.328.509.240.283	4.328.509.240.283	1.597.946.424.626	15.330.658.185.177	11.147.085.745.776	10.110.028.104.310	10.110.028.104.310

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo đối tượng:

<u>Bên cho vay</u>	<u>Số tiền</u> <u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.002.059.557.633
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.426.810.192.579
Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	1.057.185.093.375
Ngân hàng TMCP Quân đội	927.413.183.031
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	417.647.470.437
Ngân hàng PARIPAS	229.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	201.529.361.560
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	199.992.206.506
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	182.514.039.327
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial	178.992.698.745
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	169.072.924.446
Ngân hàng MayBank	151.400.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	143.004.778.786
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	129.994.196.478
Ngân hàng Siam Commercial Bank Public Company Limited	116.000.000.000
Ngân hàng Bangkok	112.700.000.000
Ngân hàng Malayan Banking Berhad	107.118.162.132
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB	101.388.368.789
Ngân hàng Bank of China Hong Kong	62.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam	33.951.965.530
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	29.956.111.403
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	22.525.093.701
Ngân hàng Bank SinoPac Việt Nam	14.249.337.123
Vay tổ chức doanh nghiệp	295.853.273.972
Vay cá nhân	39.966.327.773
Vay đối tượng khác	1.260.000.000
Tổng	8.353.584.343.326

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND	Tăng	VND	Giá trị	VND
		Số có khả năng trả nợ	Tăng do hợp nhất kinh doanh/(Giảm do thoái vốn công ty con)	Giảm		Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (i)	2.071.943.693.154	2.071.943.693.154	542.956.259.192	410.638.475.688	4.283.786.790.322	4.283.786.790.322
Trái phiếu phát hành (ii)	6.453.567.512.596	6.453.567.512.596	-	320.000.000.000	6.673.298.844.234	6.673.298.844.234
Nợ thuê tài chính dài hạn (i)	-	-	103.027.330.278	25.702.562.075	93.040.143.783	93.040.143.783
	8.525.511.205.750	8.525.511.205.750	645.983.589.470	756.341.037.763	11.050.125.778.339	11.050.125.778.339
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	773.299.711.101				1.756.443.760.984	
- Số phải trả sau 12 tháng	7.752.211.494.649				9.293.682.017.355	

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn:

<u>Bên cho vay</u>	<u>Số tiền</u>
	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	790.000.000.000
Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	776.471.925.590
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	715.636.291.295
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	714.220.988.888
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	573.103.558.274
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	378.343.847.015
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Tpbank	179.442.200.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	80.838.326.330
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	70.000.000.007
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	38.815.620.203
Ngân hàng TMCP Quân đội	7.080.596.807
Ngân sách tỉnh Hải Dương	5.682.664.168
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	3.042.270.000
Quỹ Bảo vệ Môi trường	1.600.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	202.050.000
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	17.121.122.852
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Hà Nội	3.028.974.289
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	2.474.734.416
Vay cá nhân	19.721.763.971
Tổng	4.376.826.934.105

(ii) Chi tiết các khoản trái phiếu:

STT	Đơn vị tư vấn phát hành	Số dư cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Eurocapital	340.000.000.000	31/07/2022	9,8%/năm đều, thả nổi các năm sau (điều chỉnh 3 tháng/lần), lãi trả 3 tháng/lần	29.684.916 cổ phần phổ thông của Công ty HEM; 2.500.000 cổ phiếu CAV và 14.000.000 cổ phiếu VGC (Tổng Công ty Viglacera – CTCP) thuộc sở hữu của Gelex Electric
2	Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	381.000.000.000	Khoản trái phiếu cuối cùng đáo hạn vào tháng 10/2021	9,5%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	22.400.000 cổ phần VGC (Viglacera) thuộc sở hữu của của Gelex Electric
3	Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	650.000.000.000	Tháng 9 và tháng 10/2023	9%/năm cố định, lãi trả 6 tháng/lần	34.289.000 Cổ phần VGC (Viglacera) thuộc sở hữu của Gelex Electric
4	Quỹ Đầu tư và Đảm bảo tín dụng (Credit Guarantee and Investment Facility - CGIF)	1.150.000.000.000	31/12/2029	lãi suất cố định 6,95%/năm, trả lãi 6 tháng/lần	18.200.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cadivi và 18.000.000 cổ phần của Công ty Thibidi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric; quyền phải thu liên quan đến hợp đồng cho vay Công ty Gelex Ninh Thuận của Tổng Công ty; phần vốn góp vào Công ty dây đồng Việt Nam CFT
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	300.000.000.000	31/03/2022	lãi suất cố định 10%/năm, trả lãi 6 tháng/lần	10.235.000 cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh thuộc sở hữu của Công ty Thibidi và bên thứ ba; 3.800.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Thibidi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric.
6	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	300.000.000.000	01/03/2022	10,5%/năm cho 3 tháng đầu tiên, biến 3,5% các kỳ tiếp theo nhưng không quá 10,5%	13.000.000 cổ phiếu phổ thông của CAV thuộc sở hữu của Gelex Electric
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	400.000.000.000	15/04/2023	lãi suất 9,5%/năm cho 3 tháng đầu tiên và sau đó là lãi suất thả nổi + không quá 2,5%/năm, lãi trả 6 tháng/ lần	Tài sản thuộc tòa nhà Gelex 52 Lê Đại Hành và phần vốn góp trị giá 400 tỷ VND trong Công ty Hạ tầng Gelex.



(ii) Chi tiết các khoản trái phiếu (Tiếp theo):

STT	Đơn vị tư vấn phát hành	Số dư cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
8	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	300.000.000.000	13/05/2023	lãi suất cố định 9,5%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	13.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viwasupco thuộc sở hữu của Công ty Hạ tầng Gelex.
9	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	300.000.000.000	19/05/2024	lãi suất cố định 8,5%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	21.071.305 CP PXL thuộc sở hữu Gelex và Hạ tầng GELEX (Hạ tầng 15.802.005 CP, GELEX 5.269.300)
10	Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	700.000.000.000	29/05/2023	lãi suất cố định 6,5%/năm hoặc 9,0%/năm theo từng hợp đồng, lãi trả 6 tháng/lần	13.736.985 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cadivi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric và 8.500.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viwasupco thuộc sở hữu của Công ty Hạ tầng Gelex.
11	Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	350.000.000.000	09-13/7/2023	lãi suất cố định 10%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	4.100.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cadivi thuộc sở hữu của Công ty Gelex Electric và 18.830.700 cổ phiếu phổ thông của VGC thuộc sở hữu của Electric và GELEX (Electric 3.330.700, Gelex 15.500.000)
		150.000.000.000	5-6/8/2023	lãi suất cố định 10%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	10.416.082 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viglacera thuộc sở hữu của Gelex và 898.850 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viglacera thuộc sở hữu của Gelex
12	Công ty cổ phần chứng khoán SSI	200.000.000.000	22/07/2023	lãi suất cố định 10%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	22.666.667 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viwasupco thuộc sở hữu của Công ty Hạ tầng Gelex
		200.000.000.000	23/07/2023		
13	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	1.000.000.000.000	26/11/2023	lãi suất cố định 9%/năm, lãi trả 6 tháng/lần	51.000.000 cổ phiếu phổ thông của Công ty Viglacera thuộc sở hữu của Gelex
14	Phí phát hành trái phiếu	(47.701.155.766)			
	Tổng	6.673.298.844.234			

27. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	104.682.166.844	-
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	60.217.424.482	58.277.225.841
Chi phí sửa chữa lớn	18.975.191.073	-
Khác	27.814.715.938	17.963.300.511
	211.689.498.337	76.240.526.352
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	170.834.000.000	-
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	86.857.409.076	74.004.518.026
Khác	22.543.332.650	6.767.221.760
	280.234.741.726	80.771.739.786

28. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch do hợp nhất kinh doanh	18.388.744.709	4.395.047.945
Trích lập các khoản dự phòng	4.824.164.674	5.263.598.233
Lợi nhuận chưa thực hiện khác	3.328.819.310	2.514.301.538
	26.541.728.693	12.172.947.716

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch do hợp nhất kinh doanh	681.223.788.964	136.935.268.307
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	681.223.788.964	136.935.268.307

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	4.882.440.000.000	66.457.000.000	147.588.933.577	-	-	77.023.242.245	1.169.045.332.340	2.295.409.044.561	8.637.963.552.723
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	354.705.861.787	67.740.774.951	422.446.636.738
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(21.934.335.500)	(21.934.335.500)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(41.699.736.307)	(4.856.014.361)	(46.555.750.668)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(139.266.914)	(223.733.086)	(363.000.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(57.189.235.868)	(64.910.659.769)	(122.099.895.637)
Góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	4.497.000.000	4.497.000.000
Thoái vốn tại công ty con	-	-	-	-	-	-	4.425.029	(944.248.596.378)	(944.244.171.349)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(299.967.829.249)	-	-	-	-	(299.967.829.249)
Số dư cuối kỳ trước	4.882.440.000.000	66.457.000.000	147.588.933.577	(299.967.829.249)	-	77.023.242.245	1.424.727.380.067	1.331.473.480.418	7.629.742.207.058

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ này	4.882.440.000.000	13.074.761.451	77.388.963.577	(102.997.990.700)	-	76.059.032.630	1.900.046.809.522	1.362.677.489.262	8.208.689.065.742
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	597.375.496.317	221.241.115.833	818.616.612.150
Cổ tức công bố (i)	-	-	-	-	-	-	-	(324.757.026.495)	(324.757.026.495)
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	-	67.005.283.977	(33.641.472.675)	(33.363.811.302)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(48.580.346.033)	(40.133.081.276)	(88.713.427.309)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	-	-	(3.179.954.857)	-	(3.179.954.857)
Hợp nhất Tổng công ty Viglacera - CTCP trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	5.667.150.779.375	5.667.150.779.375
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (ii)	-	43.371.655.267	-	102.997.990.700	-	-	-	-	146.369.645.967
Phân loại lại	-	(397.421.467)	(5.007.071.234)	-	-	(8.584.706.828)	13.989.199.529	-	-
Biến động khác	-	731.095.331	-	-	(460.595.257)	(3.895.812.082)	24.067.501.384	(3.822.207.508)	16.619.981.868
Số dư cuối kỳ này	4.882.440.000.000	56.780.090.582	72.381.892.343	-	(460.595.257)	130.583.797.697	2.450.077.233.187	6.848.993.257.889	14.440.795.676.441

- (i) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2021/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của các công ty con, Tập đoàn đã trích thù lao Hội đồng Quản trị, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức bằng tiền trong kỳ.
- (ii) Trong kỳ, Công ty đã hoàn thành bán cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 05/2021/GELEX/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 3 năm 2021, số lượng cổ phiếu quỹ đã bán là 6.274.950 cổ phiếu.



Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	488.244.000	488.244.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>488.244.000</i>	<i>488.244.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	6.274.950
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>6.274.950</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	488.244.000	481.969.050
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>488.244.000</i>	<i>481.969.050</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 4.882.440.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	VND	%	VND	%
Số vốn cổ phần đã góp	4.882.440.000.000	100%	4.882.440.000.000	100%
	<u>4.882.440.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>4.882.440.000.000</u>	<u>100%</u>

30. TÀI SẢN NGOẠI BẢNG

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
1. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	20.612.850	2.821.726
Euro	EUR	168.261	647
Đồng Bảng Anh	GBP	437	-
2. Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	VND	61.971.027.767	55.384.903.016

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu từ lĩnh vực thiết bị điện	9.732.375.376.693	6.142.371.606.041
Doanh thu các sản phẩm vật liệu xây dựng	1.756.464.085.638	-
Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và các dịch vụ phụ trợ khác	996.320.873.373	-
Doanh thu từ sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	473.630.769.589	365.682.024.491
Doanh thu hàng hóa bất động sản	163.764.201.471	-
Doanh thu cho thuê văn phòng và kinh doanh dịch vụ khách sạn	40.956.489.577	44.126.075.841
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận	-	759.265.653.269
Doanh thu khác	26.593.845.398	73.896.913.438
	13.190.105.641.739	7.385.342.273.080
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	70.600.067.874	58.947.878.612
Hàng bán bị trả lại	4.995.885.968	14.187.977.917
	75.595.953.842	73.135.856.529
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.114.509.687.897	7.312.206.416.551
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 39)	17.426.046.128	29.945.064.688

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thiết bị điện	8.696.160.533.181	5.187.337.051.747
Giá vốn các sản phẩm vật liệu xây dựng	1.399.438.948.136	-
Giá vốn cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và các dịch vụ phụ trợ khác	634.244.167.894	-
Giá vốn sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước)	241.961.119.242	212.915.703.233
Giá vốn hàng hóa bất động sản	205.129.832.038	-
Giá vốn cho thuê văn phòng và kinh doanh khách sạn	15.951.144.933	21.801.193.465
Giá vốn của dịch vụ vận tải và kho vận	-	607.824.912.639
Giá vốn khác	25.538.140.423	66.016.851.173
	11.218.423.885.846	6.095.895.712.257

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.223.916.523.383	5.096.773.990.410
Chi phí nhân công	676.929.379.612	454.325.142.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	1.069.344.604.097	293.629.772.054
Chi phí dịch vụ mua ngoài	547.907.095.535	773.041.751.114
Chi phí khác bằng tiền	423.823.344.936	290.648.141.036
	12.941.920.947.563	6.908.418.797.083

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi do đánh giá lại khoản đầu tư vào công ty con	218.755.883.910	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	125.928.752.126	20.350.272.029
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, hợp tác đầu tư	108.024.842.198	49.814.315.100
Lãi bán các khoản đầu tư	-	253.342.668.742
Doanh thu hoạt động tài chính khác	66.698.320.026	40.768.646.965
	519.407.798.260	364.275.902.836

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	533.561.805.792	364.697.005.910
Chiết khấu thanh toán, Phí LC & Lãi mua hàng trả chậm	103.313.478.679	58.245.486.426
(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(6.762.472.447)	(7.492.937.006)
Chi phí tài chính khác	98.202.248.421	124.150.942.081
	728.315.060.445	539.600.497.411

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.570.878.877	13.901.063.721
Chi phí nhân công	68.021.054.837	68.737.580.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.881.455.615	4.437.772.232
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.317.784.116	66.948.421.795
Chi phí bán hàng khác	145.539.483.274	72.241.040.027
Chi phí dự phòng bảo hành	40.444.252.747	14.184.297.326
	359.774.909.466	240.450.175.177
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.699.370.019	1.933.591.699
Chi phí nhân công	170.502.417.559	134.037.976.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.867.690.495	13.825.992.300
Thuế, phí, lệ phí	6.453.664.616	4.546.565.979
Chi phí dự phòng	7.702.821.882	4.073.363.057
Phân bổ lợi thế thương mại	64.431.015.144	65.274.963.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.179.249.695	49.000.464.186
Chi phí khác bằng tiền	158.823.103.243	47.222.053.545
	491.659.332.653	319.914.970.913

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	200.044.477.499	104.331.269.576
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(8.187.411.898)	2.700.712.966
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	191.857.065.601	107.031.982.542

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	597.375.496.317	354.705.861.787
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng quản trị	-	(24.290.173.017)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	597.375.496.317	330.415.688.771
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	485.156.138	483.534.111
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.231	683

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được xác định lại trên cơ sở trích lập theo Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2020 được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con phê duyệt trong năm 2021. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 683 VND/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 736 VND/cổ phiếu).

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Magno GMHB	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Công ty liên kết
Công ty SanVig -CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Công ty liên kết
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Công ty liên kết
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Công ty liên kết
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.426.046.128	29.945.064.688
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	14.689.172.900	29.945.064.688
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	1.249.528.777	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	634.500.000	-
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	372.420.890	-
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	260.268.750	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xuất nhập khẩu Viglacera	77.093.500	-
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	143.061.311	-
Cổ tức được chia	2.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	2.200.000.000	-
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	51.876.448.172	40.597.118.370
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	27.583.644.987	36.137.118.370
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	24.039.176.326	4.460.000.000
Công ty TNHH SAS-CTAMAD	253.626.859	-
Tất toán mệnh giá trái phiếu	-	779.773.073.183
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	779.773.073.183
Mua trái phiếu	-	548.642.027.484
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	-	548.642.027.484

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	27.278.346.542	11.104.052.802
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	9.243.075.498	11.104.052.802
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	7.414.475.090	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	5.250.354.809	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.396.349.698	-
Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	1.613.021.675	-
Công ty CP Vật liệu Chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	1.045.739.585	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	245.216.950	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	66.492.503	-
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	3.620.734	-
Phải thu khác	2.817.474.304	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xuất nhập khẩu Viglacera	2.066.522.304	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	-
Phải trả người bán	58.605.288.540	8.442.267.978
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	58.561.406.072	8.442.267.978
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	43.882.468	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.084.663.355	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	4.632.838.918	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	451.824.437	-
Phải trả người bán dài hạn	9.259.078.400	72.620.064.000
Tổng công ty thiết bị điện Đông Anh - CTCP	9.259.078.400	72.620.064.000
Chi phí phải trả	696.838.625	3.756.733.333
Công ty cổ phần chứng khoán VIX	696.838.625	3.756.733.333
Phải trả khác	535.046.531	535.046.531
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	535.046.531	535.046.531

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng thu nhập	6.000.001.000	3.380.000.000

40. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- Sản xuất và kinh doanh năng lượng (điện và nước);
- Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp và sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng (phát sinh từ Quý 2/2021 khi bắt đầu Hợp nhất VGC – Thuyết minh số 4);
- Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận (thoái vốn từ Quý 2/2020)
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN/HN

	<i>Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh năng lượng</i>	<i>Bán và cho thuê bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng</i>	<i>Khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày							
<i>Doanh thu</i>	9.660.764.472.592	473.630.769.589	1.149.462.509.649	1.756.464.085.638	74.187.850.429	-	13.114.509.687.897
<i>Kết quả</i>							
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận (Chi phí) không phân bổ (*)</i>	972.356.393.314	231.669.650.347	324.120.003.934	357.025.137.502	10.914.616.954	-	1.896.085.802.051 (885.011.835.296)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>							1.010.473.677.751 191.857.065.601
<i>Lợi nhuận/thuần sau thuế</i>							818.616.612.150
<i>Tài sản và công nợ</i>							
<i>Tài sản bộ phận</i>	12.860.041.208.408	7.634.661.345.620	12.823.698.777.212	2.049.165.275.065	62.621.273.611	-	35.430.187.879.916
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>	-	-	-	-	-	-	12.773.114.768.187
<i>Tổng tài sản</i>							48.203.302.648.102
<i>Công nợ bộ phận</i>	(16.910.173.416.597)	(1.155.682.650.374)	(6.770.551.937.052)	(156.456.277.107)	(2.952.268.561.117)		(27.945.132.842.247)
<i>Công nợ không phân bổ (*)</i>							(5.767.598.923.746)
<i>Tổng công nợ</i>							(33.712.731.765.993)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B09a-DN/HN

	<i>Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện</i>	<i>Cung cấp dịch vụ vận tải và kho vận</i>	<i>Sản xuất và kinh doanh năng lượng</i>	<i>Khác</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày						
<i>Doanh thu thuần</i>	6.069.235.749.511	759.265.653.269	365.682.024.491	118.022.989.280	-	7.312.206.416.551
Kết quả						
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận (Chi phí) không phân bổ (*)</i>	881.898.697.764	151.440.740.630	152.766.321.258	30.204.944.642	-	1.216.310.704.294 (681.263.918.224)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>						535.043.448.164
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>						(107.044.231.542)
Lợi nhuận thuần sau thuế						427.999.216.622
Tài sản và công nợ						
<i>Tài sản bộ phận</i>	6.534.541.617.634	-	4.828.177.900.343	287.207.529.900	-	11.649.927.047.877
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>						9.628.764.083.192
Tổng tài sản						21.278.691.131.069
<i>Công nợ bộ phận</i>	9.288.045.189.940	-	1.892.998.380.510	51.332.017.234	-	11.232.375.587.684
<i>Công nợ không phân bổ (*)</i>						2.409.542.625.186
Tổng công nợ						13.641.918.212.870

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản dài hạn khác.

Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản trái phiếu phát hành và một số khoản phải trả khác.

41. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê đất thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	61.566.961.838	43.157.749.993
Trên 1 năm đến 5 năm	152.333.795.836	159.958.335.998
Trên 5 năm	1.173.705.291.884	1.206.174.704.198

Cam kết cho thuê hoạt động

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tổng số tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	62.670.868.464	69.491.661.461
Trên 1 năm đến 5 năm	130.095.267.599	149.880.165.801
Trên 5 năm	248.051.420.942	264.309.131.891

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu

Trong tháng 7/2021, Công ty đã báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng với số lượng phát hành tăng thêm 292.946.400 cổ phiếu theo Nghị quyết số 06/2021/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty tại thời điểm hoàn tất đợt phát hành là 781.190.400 cổ phiếu.

Phê duyệt phương án góp vốn vào Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex

Theo Nghị quyết số 33/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex thông qua việc mua cổ phần chào bán thêm của Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex nhằm mục tiêu chuyển toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC) đang thuộc sở hữu của Công ty cho Công ty Cổ phần Hạ tầng Gelex sở hữu và quản lý tập trung theo kế hoạch tái cấu trúc, sắp xếp sở hữu vốn giữa các công ty trong cùng Tập đoàn. Tổng giá trị vốn góp thông qua việc chuyển nhượng cổ phiếu VGC và góp thêm bằng tiền là 3.429 tỷ đồng được thực hiện trong quý III/2021.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

43. SỰ KIỆN KHÁC

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tập đoàn. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con đang thận trọng theo dõi và đánh giá vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn trong 6 tháng đầu năm 2021.



Vũ Ngọc Sơn
Người lập biểu



Tào Hải Nhân
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2021